

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2009/QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày 24 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Định mức Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc
Chương trình 135 giai đoạn II (2006 - 2010) trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-UBND-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ngày 15/9/2008 của liên bộ: Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Chương trình trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Thông tư số 12/2009/TT-BNN ngày 06/3/2009 của Bộ Nông nghiệp & PTNT, Hướng dẫn thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Quyết định số 101/2009/QĐ-TTg ngày 05/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức đầu tư năm 2010 đối với một số dự án thuộc Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ các dịch vụ cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thuộc Chương trình 135 giai đoạn II;

Căn cứ Nghị quyết số: 175/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn II (2006 - 2010) trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn II (có định mức chi tiết kèm theo); trong đó:

I. Định mức hỗ trợ phổ biến nhân rộng mô hình sản xuất mới

1. Định mức kinh tế- kỹ thuật hỗ trợ nhân rộng mô hình sản xuất mới cho hộ nghèo.

- a) Cây ngắn ngày: lúa lai, lúa thuần, lúa cạn, ngô lai, đậu tương, lạc, khoai tây.
- b) Cây ăn quả: bưởi Diễn, bưởi Đoan Hùng, cam Vinh, quýt địa phương, hồng Nhân Hậu, na dai, vải Thanh Hà, vải Lục Ngạn, nhãn lồng Hưng Yên, xoài địa phương.
- c) Cây công nghiệp: Chè Shan Tủa Chùa, cà phê chè Catimor.
- d) Cây dược liệu: Sa nhân, thảo quả.
- đ) Cây lâm nghiệp: tre Bát độ, tre địa phương, luồng Thanh Hóa, trám trắng, lát Mexico, tẻch, keo lai, xoan ta.
- e) Chăn nuôi: gà, vịt, ngan, lợn thịt, lợn nái sinh sản.
- g) Thủy sản: ương cá bột lên cá giống, nuôi cá hệ VAC, nuôi cá trong ruộng lúa.

f) Mua sắm trang thiết bị máy móc, công cụ chế biến bảo quản nông sản: máy tẽ ngô thủ công quay tay, máy tẽ ngô thủ công đập chân, máy tuốt lúa thủ công đập chân, các loại máy, công cụ nông nghiệp khác...

Đối với các loại máy, thiết bị cơ khí hoặc bán cơ khí phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản không có trong định mức nhưng các hộ đề nghị hỗ trợ và phục vụ cho phát triển sản xuất vẫn được hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa không quá ba triệu đồng/hộ.

(Có định mức kinh tế- kỹ thuật và định mức hỗ trợ/hộ kèm theo)

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ nhân rộng mô hình sản xuất mới cho nhóm hộ (mỗi nhóm hộ nên từ 5-10 hộ).

- a) Trâu cái sinh sản kết hợp lấy sức kéo (1 trâu cái/nhóm hộ).
- b) Bò cái sinh sản, kết hợp lấy sức kéo (1 bò cái/nhóm hộ).
- c) Cải tạo đàn bò (1 bò đực/nhóm hộ).
- d) Cải tạo đàn trâu (1 trâu đực/nhóm hộ).
- đ) Mua sắm máy móc, công cụ chế biến, bảo quản nông sản: máy tuốt lúa liên hoàn động cơ diezen (d15), máy xát N400 động cơ diezen (d15), máy xát động cơ điện (1 pha hoặc 3 pha), máy nghiền thức ăn gia súc dùng động cơ diezen (d15), máy tẽ ngô dùng động cơ diezen (d15), máy kéo hãng Bông Sen (cày, phay, bừa), các loại máy, công cụ nông nghiệp khác...

Đối với các loại máy, thiết bị cơ khí hoặc bán cơ khí phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản không có trong định mức nhưng nhóm hộ đề nghị hỗ trợ và phục vụ cho phát triển sản xuất vẫn được hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa không quá ba triệu đồng/hộ.

(Có định mức kinh tế - kỹ thuật và định mức hỗ trợ/nhóm hộ kèm theo)

3. Nội dung, định mức hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn quy trình kỹ thuật.

- a) Cây ngắn ngày:
 - Tập huấn: 1 ngày/lần/vụ.
 - Tổng kết: 1 ngày/lần/vụ.
- b) Cây ăn quả, cây công nghiệp, cây dược liệu:
 - Tập huấn năm thứ nhất, năm thứ hai: 1 ngày/lần/năm.
 - Tham quan trong huyện (năm thứ 3): 1 ngày.

- Tổng kết (năm thứ 3): 1 ngày.

c) Cây lâm nghiệp:

- Tập huấn năm thứ nhất: 1 ngày.

- Tham quan trong huyện (năm thứ ba): 1 ngày.

- Tổng kết (năm thứ 3): 1 ngày.

d) Chăn nuôi gia súc, gia cầm:

- Tập huấn 1 ngày.

- Tham quan trong huyện: 1 ngày.

- Tổng kết: 1 ngày.

đ) Nuôi trồng thủy sản:

- Tập huấn: 1 ngày.

- Tổng kết: 1 ngày.

(Có định mức chi hoạt động triển khai kèm theo)

e) Thuê khoán cán bộ kỹ thuật, cán bộ phối hợp:

* *Đối với huyện làm chủ đầu tư dự án:* được thuê khoán cán bộ xã phối hợp chỉ đạo thực hiện, những quy định về thuê khoán cán bộ phối hợp, chỉ đạo gắn liền với thuê khoán cán bộ kỹ thuật.

* *Đối với xã làm chủ đầu tư dự án:* được thuê khoán cán bộ kỹ thuật chỉ đạo thực hiện.

- Cây ngắn ngày: 1 cán bộ kỹ thuật phụ trách 1 xã, hoặc 10-15 ha gieo trồng/vụ. Thời gian 5 tháng/vụ đối với lúa, ngô, lạc; 4 tháng/vụ đối với đậu tương, khoai tây.

- Cây ăn quả, cây công nghiệp, cây dược liệu: 1 cán bộ kỹ thuật phụ trách 1 xã hoặc từ 5-10 ha gieo trồng/vụ. Thời gian 3 năm: năm thứ nhất 9 tháng, năm thứ hai 5 tháng, năm thứ ba 5 tháng.

- Cây lâm nghiệp: 1 cán bộ kỹ thuật phụ trách 1 xã hoặc từ 10-15 ha gieo trồng/vụ. Thời gian 3 năm: năm thứ nhất 9 tháng, năm thứ hai 5 tháng, năm thứ ba 5 tháng.

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm:

+ Chăn nuôi gà, vịt, ngan, lợn thịt: 1 cán bộ kỹ thuật phụ trách 1 xã hoặc từ 2.000-10.000 con đối với gà, vịt, ngan; từ 20-50 con đối với lợn thịt. Thời gian 4 tháng/lúa.

+ Chăn nuôi lợn nái sinh sản: 1 cán bộ kỹ thuật phụ trách 1 xã hoặc từ 20-50 con. Thời gian 9 tháng/lúa.

+ Chăn nuôi trâu, bò: 1 cán bộ kỹ thuật phụ trách 1 xã hoặc từ 20-50 con. Thời gian 12 tháng/lúa.

- Nuôi trồng thủy sản: 1 cán bộ kỹ thuật phụ trách 1 xã hoặc từ 3-5 ha. Thời gian 2 tháng/vụ đối với ương cá bột lên cá giống; 6 tháng/vụ đối với nuôi cá hệ VAC; 5 tháng/vụ đối với nuôi cá trong ruộng lúa.

* *Định mức thuê khoán 01 cán bộ kỹ thuật:* khi thực hiện 01–03 mô hình/vụ:

- Thực hiện 01 mô hình/vụ: Được hưởng 100% mức thuê khoán;

- Thực hiện 02 mô hình/vụ: Được hưởng như thực hiện 01 mô hình/vụ cho mô hình thứ nhất và 80% mức thuê khoán cho mô hình thứ hai.

- Thực hiện 03 mô hình/vụ: Được hưởng như thực hiện 02 mô hình/vụ và 70% mức thuê khoán cho mô hình thứ ba.

II. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất cho hộ nghèo.

1. Định mức hỗ trợ về: giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản; thuốc thú y; thuốc BVTV căn cứ mục I.1.

2. Mức hỗ trợ/hộ: không quá 3.000.000 đồng/năm

3. Kinh phí hỗ trợ 1 lần/xã/năm: không quá 20% tổng mức vốn đầu tư của dự án cho xã.

III. Chi phí lập, tổng hợp dự án và mức thuê khoán cán bộ kỹ thuật

Chi phí lập, tổng hợp dự án đối với cấp tỉnh, huyện và xã không quá 6% tổng kinh phí của dự án, được cân đối lấy trong dự án:

- Cấp tỉnh: 1,0%

- Cấp huyện, xã: 5,0% (Trong đó: nếu xã làm chủ đầu tư được 3,0%, huyện 2,0%; huyện làm chủ đầu tư được 4,0%, xã 1,0%).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt tại Quyết định này, UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo quy định hiện hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp & PTNT có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện những vướng mắc, thiếu sót trong việc vận dụng của cơ sở và cấp huyện để hướng dẫn, đề xuất biện pháp giải quyết, đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2009 của UBND tỉnh ban hành tạm thời định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn II trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Nhân

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY NGẮN NGÀY

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
I	LÚA THUẦN: IR64, BT7, HT1, Khang d©n 18, IR352, KV10, C70, C71, CR203	m2/hộ		500 - 2.000	
1	Giống	Kg/ha	100	100%	
2	Ure	Kg/ha	180	100%	
3	Lân vãn điển	Kg/ha	350	100%	
4	Kali Clorua	Kg/ha	100	100%	
5	Vôi	Kg/ha	500	100%	
6	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	400.000	100%	
7	Thuốc trừ cỏ	Kg/ha	1	100%	
8	Phân h?u co	Tấn/ha	5		100%
9	Công lao động	Công /ha	200		100%
II	LÚA LAI: Nhị u 838, Nghi hong 2308	m2/h?		500 - 2.000	
1	Giống	Kg/ha	30	100%	
2	Ure	Kg/ha	220	100%	
3	Lân vãn điển	Kg/ha	450	100%	
4	Kali Clorua	Kg/ha	140	100%	
5	Vôi	Kg/ha	600	100%	
6	Thuốc trừ sâu - bệnh	d? ng/ha	400.000	100%	
7	Thuốc trừ cỏ	Kg/ha	1	100%	
8	Phân h?u co	Tấn/ha	5-8		100%
9	Công lao động	Công /ha	200		100%
III	LÚA CẠN: Nếp Địa phong, Tẻ Địa phong, LC 93-1, Tẻ Thái lan	m2/h?		500 - 2.000	
1	Giống	Kg/ha	120	100%	
2	Ure	Kg/ha	150	100%	
3	Lân vãn điển	Kg/ha	250	100%	
4	Kali Clorua	Kg/ha	100	100%	
5	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	300.000	100%	
6	Thuốc trừ cỏ	Kg/ha	1	100%	
7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5		100%
8	Công lao động	Công /ha	150		100%

IV	NGÔ LAI: <i>LVN10; Bioseed 9681, Bioseed 9698; DK888, DK999; CP919, C999, CP989; MX 2, MX4, VN2; Q2; TSB2</i>	m2/h?		500 - 2.000	
1	Giống	Kg/ha	20	100%	
2	Ure	Kg/ha	220	100%	
3	Lân vãn điển	Kg/ha	450	100%	
4	Kali Clorua	Kg/ha	120	100%	
5	Thuốc trừ sâu - bệnh	d? ng/ha	300.000	300.000	
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5 - 8		100%
7	Công lao động	Công /ha	150		100%
V	ĐẬU TƯƠNG: <i>DT84</i>	m2/h?		1.000 - 2.000	
1	Giống	Kg/ha	60	100%	
2	Ure	Kg/ha	70	100%	
3	Lân vãn điển	Kg/ha	280	100%	
4	Kali Clorua	Kg/ha	80	100%	
5	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	
6	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	300.000	100%	
7	Phân chuồng	Tấn/ha	5		100%
8	Công lao động	Công /ha	150		100%
VI	LẠC: <i>Lạc địa phong</i>	m2/h?		1.000 - 2.000	
1	Giống	Kg/ha	150	100%	
2	Phân Đạm	Kg/ha	80	100%	
3	Lân vãn điển	Kg/ha	380	100%	
4	Kali Clorua	Kg/ha	100	100%	
5	Vôi	Kg/ha	500	100%	
6	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	300.000	100%	
7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5		100%
8	Công lao động	Công /ha	150		100%
VII	KHOAI TÂY: <i>VT2, KT Sìn Hồ, Thông Tín, KT2, KT3, Hồng Hà 2, Hồng Hà 7</i>	m2/h?		1.000 - 2.000	
1	Giống	Kg/ha	1.000	100%	
2	Ure	Kg/ha	250	100%	
3	Lân vãn điển	Kg/ha	500	100%	
4	Kali Clorua	Kg/ha	250	100%	
5	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	

6	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	300.000	100%	
7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	15 - 20		100%
8	Công lao động	Công /ha	150		100%

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY ĂN QUẢ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
I	CÂY BUỒI: <i>Bưởi Diễn, Bưởi Đoan Hùng</i>	m²/hộ		500 - 1.000	
	Năm thứ 1				
1	Giống trồng mới	cây/ha	500	100%	
2	Giống trồng dặm	cây/ha	25	100%	
3	Ure	Kg/ha	85	100%	
4	Lân vãn điển	Kg/ha	750	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	120	100%	
6	Vôi	Kg/ha	500	100%	
7	Thuốc sâu - bệnh	đ? ng/ha	500.000	100%	
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	15 - 20		100%
9	Công lao động	Công/ha	150		100%
10	Bình phun, ca, kéo ...	bộ/ha	5		100%
	Năm thứ 2				
1	Ure	Kg/ha	170	100%	
2	Lân vãn điển	Kg/ha	120	100%	
3	Kali Clorua	Kg/ha	110	100%	
4	Vôi	Kg/ha	500	100%	
5	Thuốc sâu - bệnh	đ? ng/ha	300.000	100%	
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10 - 15		100%
7	Công lao động	Công/ha	150		100%
	Năm thứ 3				
1	Ure	Kg/ha	250	100%	
2	Lân vãn điển	Kg/ha	170	100%	
3	Kali Clorua	Kg/ha	170	100%	
4	Vôi	Kg/ha	500	100%	
5	Thuốc sâu - bệnh	đ? ng/ha	300.000	100%	
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10 - 15		100%
7	Công lao động	Công/ha	150		100%
II	CAM, QUÝT: <i>Cam Vinh, Quýt địa phương</i>	m²/h?		500 - 1.000	
	Năm thứ 1				
1	Giống trồng mới	cây/ha	600	100%	
2	Giống trồng dặm	cây/ha	30	100%	

3	Ure	Kg/ha	102	100%	
4	Lân vằn điển	Kg/ha	900	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	120	100%	
6	Vôi	Kg/ha	600	100%	
7	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	700.000	100%	
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	15 - 25		100%
9	Công lao động	Công /ha	200		100%
10	Bình phun, ca, kéo ...	bộ/ha	5		100%
	Năm thứ 2				
1	Ure	Kg/ha	204	100%	
2	Lân vằn điển	Kg/ha	134	100%	
3	Kali Clorua	Kg/ha	137	100%	
4	Vôi	Kg/ha	600	100%	
5	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	500.000	100%	
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15		100%
7	Công lao động	Công /ha	150		100%
	Năm thứ 3				
1	Ure	Kg/ha	306	100%	
2	Lân vằn điển	Kg/ha	202	100%	
3	Kali Clorua	Kg/ha	205	100%	
4	Vôi	Kg/ha	600	100%	
5	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	500.000	100%	
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15		100%
7	Công lao động	Công /ha	150		100%
IV	HÔNG: Hồng Nhân Hậu	m2/h?		500 - 1.000	
	Năm thứ 1				
1	Giống trồng mới	cây/c /ha	400	100%	
2	Giống trồng dặm	cây /ha	20	100%	
3	Ure	Kg/ha	70	100%	
4	Lân vằn điển	Kg/ha	600	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	60	100%	
6	Vôi	Kg/ha	600	100%	
7	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	500.000	100%	
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10-15		100%
9	Công lao động	Công /ha	150		100%
	Năm thứ 2				
1	Ure	Kg/ha	140	100%	

2	Lân văn điển	Kg/ha	90	100%	
3	Kali Clorua	Kg/ha	90	100%	
4	Vôi	Kg/ha	400	100%	
5	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	300.000	100%	
6	Phân h?u co	Tấn/ha	10-15		100%
7	Công lao động	Công /ha	80		100%
	Năm thứ 3				
1	Ure	Kg/ha	210	100%	
2	Lân văn điển	Kg/ha	135	100%	
3	Kali Clorua	Kg/ha	140	100%	
4	Vôi	Kg/ha	400	100%	
5	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	300.000	100%	
6	Phân h?u co	Tấn/ha	10-15		100%
7	Công lao động	Công /ha	80		100%
V	NA: Na dai	m2/h?		500 - 1.000	
	Năm thứ 1				
1	Giống trồng mới	cây/c /ha	1.111	100%	
2	Giống trồng dặm	cây /ha	56	100%	
3	Ure	Kg/ha	190	100%	
4	Lân văn điển	Kg/ha	1.667	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	130	100%	
6	Vôi	Kg/ha	600	100%	
7	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	500.000	100%	
8	Phân hữu co	Tấn/ha	16 - 20		100%
9	Công lao động	Công /ha	150		100%
	Năm thứ 2				
1	Ure	Kg/ha	350	100%	
2	Lân văn điển	Kg/ha	250	100%	
3	Kali Clorua	Kg/ha	250	100%	
4	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	300.000	100%	
5	Phân h?u co	Tấn/ha	16-20		100%
6	Công lao động	Công /ha	80		100%
	Năm thứ 3				
1	Ure	Kg/ha	560	100%	
2	Lân văn điển	Kg/ha	370	100%	
3	Kali Clorua	Kg/ha	380	100%	
4	Thuốc sâu - bệnh	d? ng/ha	300.000	100%	

5	Phân hữu cơ	Tấn/ha	16 - 20		100%
6	Công lao động	Công /ha	80		100%
VI	NHÃN, VẢI, XOÀI: <i>Vải Thanh Hà, vải Lục Ngạn, nhãn lồng Hưng Yên, Xoài địa phương</i>	m²/h?		500 - 1.000	
	Năm thứ 1				
1	Giống trồng mới	cây/ha	400	100%	
2	Giống trồng dặm	cây /ha	20	100%	
3	Ure	Kg/ha	68	100%	
4	Lân vãn điển	Kg/ha	600	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	60	100%	
6	Vôi	Kg/ha	500	100%	
7	Thuốc sâu - bệnh	đ? ng/ha	500.000	100%	
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5		100%
9	Công lao động	Công /ha	150		100%
10	Bình phun, ca, kéo ...	bộ/ha	5		100%
	Năm thứ 2				
1	Ure	Kg/ha	136	100%	
2	Lân vãn điển	Kg/ha	90	100%	
3	Kali Clorua	Kg/ha	91	100%	
4	Vôi	Kg/ha	300	100%	
5	Thuốc sâu - bệnh	đ? ng/ha	300.000	100%	
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	8-10		100%
7	Công lao động	Công /ha	80		100%
	Năm thứ 3				
1	Ure	Kg/ha	200	100%	
2	Lân vãn điển	Kg/ha	134	100%	
3	Kali Clorua	Kg/ha	137	100%	
4	Vôi	Kg/ha	500	100%	
5	Thuốc sâu - bệnh	đ? ng/ha	300.000	100%	
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	8-10		100%
7	Công lao động	Công/ha	80		100%

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
I	CHÈ SHAN TỬA CHÙA	m2/hộ		500 - 1.000	
	Năm thứ 1				
1	Giống trồng mới	cây/ha	8.000	100%	
2	Giống trồng dặm	cây/ha	400	100%	
3	Urê	Kg/ha	97	100%	
4	Lân vãn điển	Kg/ha	1.280	100%	
5	Kali Clorua	Kg/ha	97	100%	
6	Thuốc cỏ	Kg/ha	2	100%	
7	Thuốc sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	100%	
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	20 - 24		100%
9	Công lao động	Công/ha	200		100%
	Năm thứ 2				
1	Urê	Kg/ha	120	100%	
2	Lân vãn điển	Kg/ha	240	100%	
3	Kali Clorua	Tấn/ha	110	100%	
4	Thuốc cỏ	Kg/ha	2	100%	
5	Thuốc sâu - bệnh	Đồng/ha	300.000	100%	
6	Phân hữu cơ	Tấn/ha	15		100%
7	Công lao động	Công/ha	150		100%
	Năm thứ 3				
1	Urê	Kg/ha	145	100%	
2	Lân vãn điển	Kg/ha	364	100%	
3	Kali Clorua	Kg/ha	120	100%	
4	Thuốc sâu - bệnh	Đồng/ha	500.000	100%	
5	Công lao động	Công/ha	150		100%
II	CÀ PHÊ CHÈ CATIMO	m2/ha		500 - 1.000	
	Năm thứ 1				
1	Giống trồng mới	cây/ha	5.000	100%	
2	Giống trồng dặm	cây/ha	250	100%	
3	Urê	Kg/ha	136	100%	
4	Lân su pe	Kg/ha	665	100%	

5	Kali clo rua	Kg/ha	60	100%	
6	Vôi	Kg/ha	700	100%	
7	Thuốc sâuT - bệnh	Đồng/ha	500.000	100%	
8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	10 - 15		100%
9	Công lao động	Công /ha	300		100%
	Năm thứ 2				
1	Urê	Kg/ha	272	100%	
2	Lân su pe	Kg/ha	400	100%	
3	Ka liclo rua	Kg/ha	60	100%	
4	Vôi	Kg/ha	500	100%	
5	Thuốc sâuT - bệnh	Đồng/ha	300.000	100%	
6	Phân hữu cơ	TấnT/ha	10 - 15		100%
7	Công lao động	Công /ha	150		100%
	Năm thứ 3				
1	Urê	Kg/ha	380	100%	
2	Lân su pe	Kg/ha	550	100%	
3	Ka liclo rua	Kg/ha	80	100%	
4	Vôi	Kg/ha	500	100%	
5	Thuốc sâuT - bệnh	Đồng/ha	300.000	100%	
6	Phân hữu cơ	TấnT/ha	8 - 10		100%
7	Công lao động	Công/ha	150		100%

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY LÂM NGHIỆP

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
I	TRE BÁT ĐỘ, TRE ĐỊA PHƯƠNG	m2/hộ		2.000 - 2.500	
	Năm thứ 1				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	40	100%	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	100%	
4	Thuốc trừ sâu	Kg/ha	4	100%	
5	Vôi bột	Kg/ha	40	100%	
6	Phân hữu cơ	tấn/ha	10		100%
7	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	91		100%
	Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	40	100%	
2	Phân hữu cơ	tấn/ha	20		100%
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	39		100%
	Năm thứ 3				
1	Phân hữu cơ	tấn/ha	20		100%
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	38		100%
II	LUỒNG THANH HÓA	m2/hộ		2.000 - 2.500	
	N Năm thứ 1				
1	Giống trồng mới	Cây/ha	400	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	40	100%	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	100%	
4	Thuốc trừ sâu	Kg/ha	16	100%	
5	Phân hữu cơ	tấn/ha	4		100%
6	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	91		100%
	Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	100%	
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	39		100%
	Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	100%	
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	38		100%
III	TRÁM TRẮNG	m2/hộ		2.000 - 2.500	
	Năm thứ 1				
1	Cây giống (cả cây con trồng dặm 10%)	Cây/ha	440	100%	

2	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	100%	
3	Thuốc trừ sâu	Kg/ha	4	100%	
4	Phân hữu cơ	Kg/ha	2.000		100%
5	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	91		100%
	Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	40	100%	
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	39		100%
	Năm thứ 3				
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	38		100%
IV	LÁT MEXICO	m2/hộ		2.000 - 2.500	
	Năm thứ 1				
1	Cây giống (cả cây con trồng dặm 10%)	Cây/ha	880	100%	
2	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	80	100%	
3	Thuốc trừ sâu	Kg/ha	8	100%	
4	Vôi bột	Kg/ha	240	100%	
5	Phân hữu cơ	Kg/ha	2.400		100%
6	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	103		100%
	Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	40	100%	
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	42		100%
	Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	40	100%	
2	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	41		100%
V	TẾCH	m2/hộ		2.000 - 2.500	
	Năm thứ 1				
1	Cây giống (cả cây con trồng dặm 10%)	Cây/ha	1.760	100%	
2	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	320	100%	
3	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	147		100%
	Năm thứ 2				
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	48		100%
	Năm thứ 3				
1	Nhân công (chăm sóc)	Công	47		100%
VI	KEO LAI	m2/hộ		2.000 - 2.500	
	Năm thứ 1				
1	Cây giống (cả cây con trồng dặm 10%)	Cây/ha	1.760	100%	
2	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	160	100%	
3	Thuốc trừ sâu	Kg/ha	16	100%	

4	Phân hữu cơ	Kg/ha	1.600		100%
5	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	147		100%
	Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	160	100%	
2	Phân hữu cơ	Kg/ha	1.600		100%
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	48		100%
	Năm thứ 3				
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	47		100%
VII	XOAN TA	m²/hộ		2.000 - 2.500	
	Năm thứ 1				
1	Cây giống (cả cây con trồng dặm 10%)	Cây/ha	1.760	100%	
2	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	320	100%	
3	Thuốc trừ sâu	Kg/ha	16	100%	
4	Phân hữu cơ	Kg/ha	1.600		100%
5	Nhân công (trồng và chăm sóc)	Công/ha	147		100%
	Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	320	100%	
2	Phân hữu cơ	Kg/ha	1.600		100%
3	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	48		100%
	Năm thứ 3				
1	Nhân công (chăm sóc)	Công/ha	47		100%

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY DƯƠC LIỆU

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
I	SA NHÂN	m²/hộ		2.000 - 2.500	
	Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây/ha	2.000	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	200	100%	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400	100%	
4	Công lao động	Công/ha	150		100%
	Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400	100%	
2	Công lao động	Công/ha	48		100%
	Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	400	100%	
2	Công lao động	Công/ha	48		100%
II	THẢO QUẢ	m²/hộ		2.000 - 2.500	
	Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây/ha	1.660	100%	
2	Giống trồng dặm	Cây/ha	166	100%	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	332	100%	
4	Công lao động	Công/ha	150		100%
	Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	332	100%	
2	Công lao động	Công/ha	48		100%
	Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg/ha	332	100%	
2	Công lao động	Công/ha	48		100%

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM HỖ TRỢ HỘ NGHÈO

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp	Ghi chú
I	NGAN, VỊT THỊT	Con/hộ		30-50		
1	Con giống	ngày tuổi	7	100%		Ngan, vịt ngoại, lai hướng thịt
2	Thức ăn hỗn hợp cho ngan, vịt 1 - 3 tuần tuổi	Kg/con	1	60%	40%	Tỉ lệ đạm 20-22%
3	Thức ăn hỗn hợp cho ngan, vịt 4 - 10 tuần tuổi	Kg/con	6	60%	40%	Tỉ lệ đạm 18-20%
4	Hỗ trợ vắc xin và thuốc thú y	đồng/con	5.000	100%		Vắc xin phòng bệnh dịch tả, viêm gan Siêu vi trùng
5	Chuồng trại	Cái/hộ	1		100%	
6	Công chăm sóc	Công /đàn	70		100%	
II	GÀ THỊT	Con/hộ		30 - 50		
1	Gà giống 07 ngày tuổi	ngày tuổi	7	100%		Giống Kabir, Lương Phượng hoặc gà lai hướng thịt;
2	Thức ăn hỗn hợp cho gà 1 - 3 tuần tuổi	Kg/con	0,4	60%	40%	Tỉ lệ đạm 21-22%
3	Thức ăn hỗn hợp cho gà 4 - 10 tuần tuổi	Kg/con	5	60%	40%	Tỉ lệ đạm 17-19%
4	Hỗ trợ vắc xin và thuốc thú y	đồng/con	5.000	100%		Vắc xin phòng bệnh: Gumboro, niucatson và đậu/1lần/1lứa
5	Chuồng trại	Cái/hộ	1		100%	
6	Công chăm sóc nuôi dưỡng	Công /đàn	70		100%	
III	LỢN THỊT	con/hộ		1 - 2		
1	Lợn giống	Kg/con	20	100%		Giống lai F1, F2
2	Thức ăn hỗn hợp (tính cho 90 ngày nuôi thịt)	Kg/con	162	60%	40%	Tỉ lệ đạm 13-17%

3	Thuốc chữa bệnh	Đồng/con	30.000	100%		
4	Chuồng trại	Cái/hộ	1		100%	
5	Công chăm sóc nuôi dưỡng	Công/hộ	90		100%	
IV	LỢN NÁI SINH SẢN	con/hộ		1		
1	Giống	Kg/con	20 - 30	100%		Giống lai F1;
2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn cái hậu bị (từ 4-7 tháng)	Kg/con	126	60%	40%	Tỉ lệ đạm 14-15%; 1,4 kg/ngày
3	Thức ăn hỗn hợp cho lợn nái chữa, nuôi con	Kg/con	306	60%	40%	1,7 kg/con/ngày
4	Thức ăn hỗn hợp cho lợn con lứa 1	Kg/lứa	35	60%	40%	
5	Thuốc chữa bệnh	đồng/con	30.000	100%		
6	Chuồng trại	Cái/hộ	1		100%	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ HỖ TRỢ NHÓM HỘ

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp	Ghi chú
I	TRÂU CÁI SINH SẢN KẾT HỢP LẤY SỨC KÉO	con/nhóm hộ		1		5-10 hộ/nhóm
1	Trâu cái 3 năm tuổi	Kg/con	300 - 320	100%		
2	Thuốc chữa bệnh	Đồng/con	50.000	100%		
3	Công chăm sóc, nuôi dưỡng	Công/con	180		100%	
II	BÒ CÁI SINH SẢN KẾT HỢP LẤY SỨC KÉO	con/nhóm hộ		1		5-10 hộ/nhóm
1	Bò cái 18-24 tháng tuổi	Kg/con	180 - 210	100%		
2	Thuốc chữa bệnh	Đồng/con	50.000	100%		
3	Công chăm sóc, nuôi dưỡng	Công/con	180		100%	
III	CẢI TẠO ĐÀN BÒ	con/nhóm hộ		1		5-10 hộ/nhóm, 1 bò đực phải đảm bảo phối giống cho 20 bò cái
1	Đực giống nhảy trực tiếp	Kg/con	250 - 300	100%		Bò đực lai F2 3/4 zebu, 2 năm tuổi
2	Thuốc chữa bệnh	Đồng/con	50.000	100%		
3	Công chăm sóc, nuôi dưỡng	Công/con	180		100%	
IV	CẢI TẠO ĐÀN TRÂU	con/nhóm hộ		1		5-10 hộ/nhóm, 1 trâu đực phải đảm bảo phối giống cho 20 trâu cái
1	Trâu đực 3 năm tuổi	Kg/con	450	100%		
2	Thuốc chữa bệnh	đồng/con	50.000	100%		
3	Công chăm sóc, nuôi dưỡng	Công/con	180		100%	

Ghi chú:

Nhóm hộ phải có quy chế quản lý, luân chuyển trâu, bò cụ thể; có trưởng nhóm do các hộ bầu ra để quản lý điều hành các hoạt động của nhóm

Ưu tiên hộ nghèo hơn trong nhóm được nhận nuôi trâu, bò trước; hộ không nghèo trong nhóm nhận luân chuyển trâu, bò sau.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
I	ƯƠNG CÁ BỘT LÊN CÁ GIỐNG: <i>tỷ lệ sống trung bình 60%; Khả năng cung cấp giống cho 8 - 9 ha nuôi cá thương phẩm</i>	m2/hộ		500	
1	Giống	Con/ha	2.000.000	100%	
2	Thức ăn tinh	Tấn/ha	4	100%	
3	Vôi	Tấn/ha	1,6	100%	
4	Thuốc phòng bệnh	đồng/ha	2.000.000	100%	
5	Phân bón (phân chuồng + phân xanh)	Tấn/ha	18 - 20		100%
6	Công lao động	Công/ha	600		100%
II	NUÔI CÁ HỆ VAC	m2/hộ		500 - 1.000	
1	Giống	Con/ha	20.000	100%	
2	Thức ăn tinh	Tấn/ha	5	100%	
3	Vôi	Tấn/ha	2,6	100%	
4	Thuốc phòng bệnh	đồng/ha	2.000.000	100%	
5	Phân bón (phân chuồng + phân xanh)	Tấn/ha	8-9		100%
6	Công lao động	Công/ha	900		100%
III	NUÔI CÁ TRONG RUỘNG LÚA	m2/hộ		500 - 1.000	
1	Giống	Con/ha	5.000	100%	
2	Thức ăn tinh	Tấn/ha	0,5	100%	
3	Vôi	Tấn/ha	1	100%	
4	Thuốc phòng bệnh	đồng/ha	1.000.000	100%	
5	Phân bón hữu cơ	Tấn/ha	8 - 9		100%
6	Công lao động	Công/ha	600		100%

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ, MÁY MÓC
CÔNG CỤ CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN**

	Tên vật tư - thiết bị	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
I	Máy hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo (những máy có giá trị ≤ 3.000.000 đồng)				
1	Máy tẽ ngô thủ công quay tay	Máy	1	100%	
2	Máy tẽ ngô thủ công đập chân	Máy	1	100%	
3	Máy tuốt lúa thủ công đập chân	Máy	1	100%	
4	Các loại máy, công cụ nông nghiệp khác...			100%	
II	Máy hỗ trợ cho nhóm hộ (mỗi hộ tối đa không quá 3.000.000 đ)				
1	Máy tuốt lúa liên hoàn động cơ diezen (d15)	Bộ	1	100%	Nhà xưởng, công cụ sửa chữa máy móc, tiền sửa chữa, xăng dầu.
2	Máy xát N400 dùng động cơ diezen (d15)				
	- Máy không có khung thép	Bộ	1	100%	
	- Máy gắn khung thép	Bộ	1	100%	
3	Máy xát dùng động cơ điện (1 pha hoặc 3 pha)	Bộ	1	100%	
4	Máy nghiền thức ăn gia súc dùng động cơ diezen (d15)				
	- Máy không có khung bệ thép	Bộ	1	100%	
	- Máy có khung bệ thép	Bộ	1	100%	
5	Máy tẽ ngô dùng động cơ diezen (d15)	Bộ	1	100%	
6	Máy kéo hăng Bông Sen (gồm cày, phay, bừa)	Bộ	1	100%	
7	Các loại máy, công cụ nông nghiệp khác...			100%	

Ghi chú: Nhóm hộ phải có quy chế quản lý, sử dụng cụ thể; có trưởng nhóm do các hộ bầu ra để quản lý điều hành các hoạt động của nhóm

**ĐỊNH MỨC CHI
HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN MÔ HÌNH**

TT	Các khoản chi	ĐVT	Định mức chi	Ghi chú
I	Tập huấn			
1	Tiền ăn	đồng/người/ngày	15.000	
2	Nước uống	đồng/người/ngày	2.000	
3	Biên soạn tài liệu	đồng/trang	10.000	Không quá 10 trang
4	Pho to tài liệu	đồng/trang	200	Đơn giá tại thời điểm
5	Trang trí, khánh tiết	đồng/lần	100.000	
6	Giảng viên	đồng/giờ	20.000	Không quá 7 giờ
II	Tổng kết			
1	Tiền ăn	đồng/người/ngày	15.000	
2	Nước uống	đồng/người/ngày	2.000	
3	Viết báo cáo	đồng/trang	10.000	Không quá 10 trang
4	Phô tô tài liệu	đồng/trang	200	Đơn giá tại thời điểm
5	Trang trí, khánh tiết	đồng/lần	100.000	
III	Tham quan trong huyện			
1	Tiền ăn	đồng/người/ngày	15.000	
2	Nước uống	đồng/người/ngày	2.000	
3	Viết báo cáo	đồng/trang	10.000	Không quá 10 trang
4	Phô tô tài liệu	đồng/trang	200	Đơn giá tại thời điểm
5	Trang trí, biển hiệu	đồng/lần	100.000	
6	Hỗ trợ tiền đi lại	đồng/người/ngày	30.000	
IV	Kinh phí thuê cán bộ KT chỉ đạo mô hình			
1	CBKT (lương tối thiểu)	đồng/tháng	650.000	
2	Cán bộ phối hợp	đồng/tháng	200.000	
3	Công tác phí CBKT	đồng/lần/tháng	40.000	
4	Hỗ trợ tiền đi lại CBKT	đồng/tháng	150000	Nếu có gia đình tại xã thì không được hỗ trợ
V	Kinh phí cho hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật MH khuyến công			

1	Bồi dưỡng hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật	đồng/người/ngày	40.000	
2	Công tác phí			Theo quy định hiện hành của UBND tỉnh